



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược phẩm TW25

Ngày 31/03/2025	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.6%	7.5%	19.0%

DT thuần Q1/25
18.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.9 -59.7%
YoY: ▼10.8 -36.4%

LN thuần Q1/25
0.40
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.29 -42.3%
YoY: ▼0.22 -35.8%

LN sau thuế Q1/25
0.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.92 -76.2%
YoY: ▼0.33 -53.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
2.1%
YoY: +/-▲ 0.5%

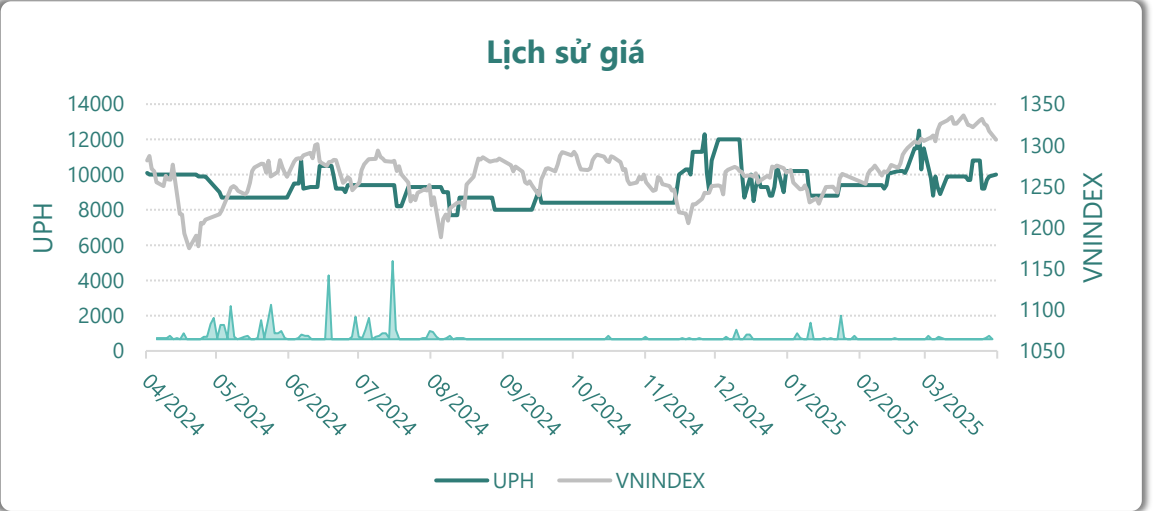
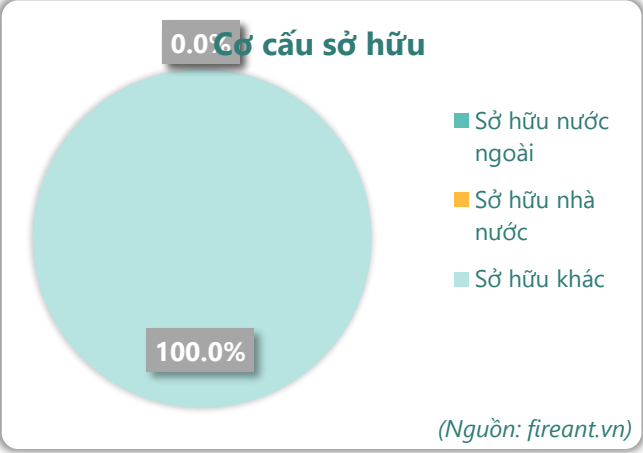
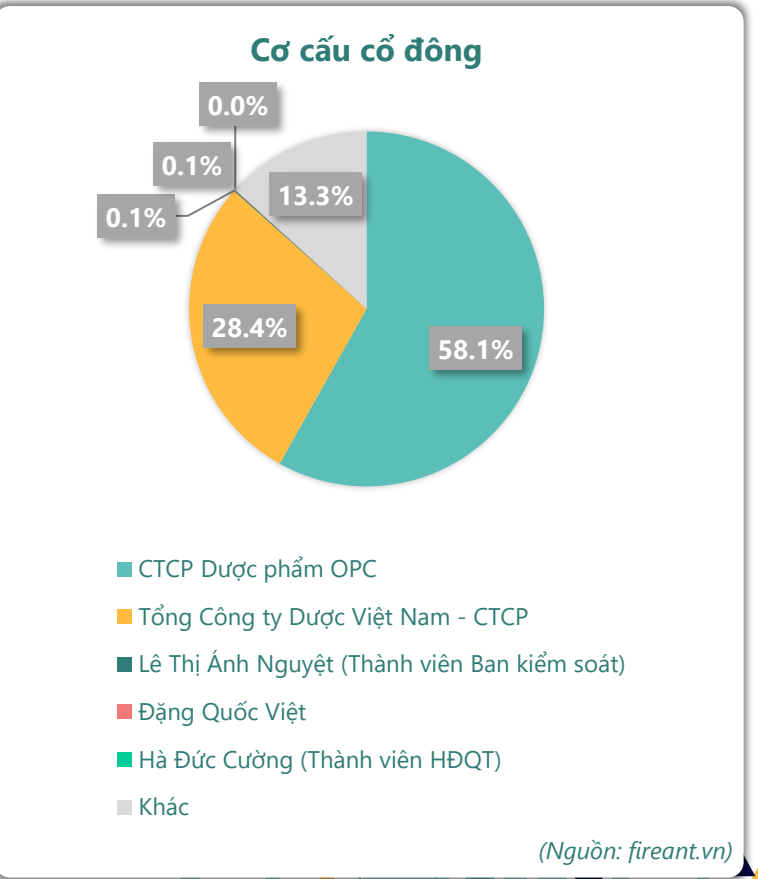
ROE (TTM) Q1/25
1.8%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,700 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	133
Số lượng CPLH (CP)	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	305
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	206
P/E	48.5

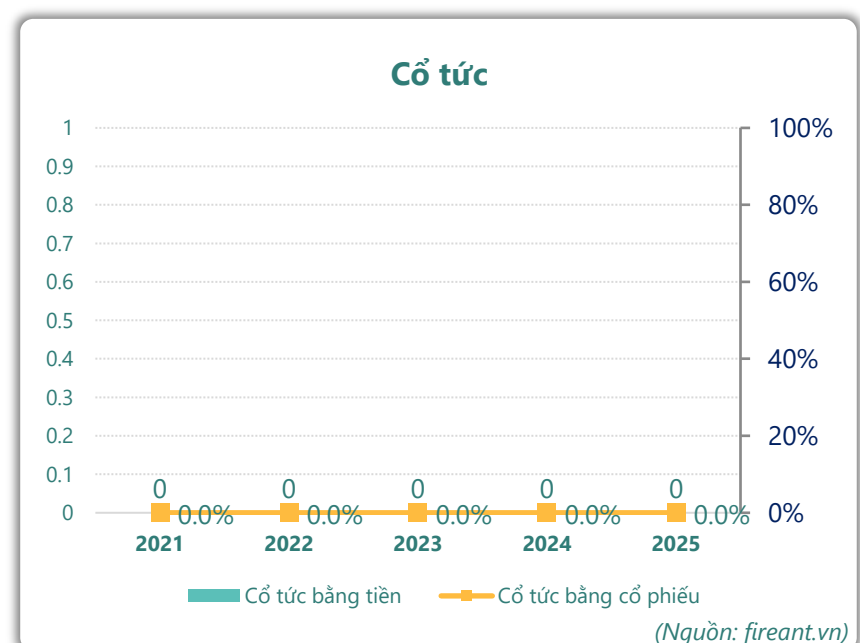
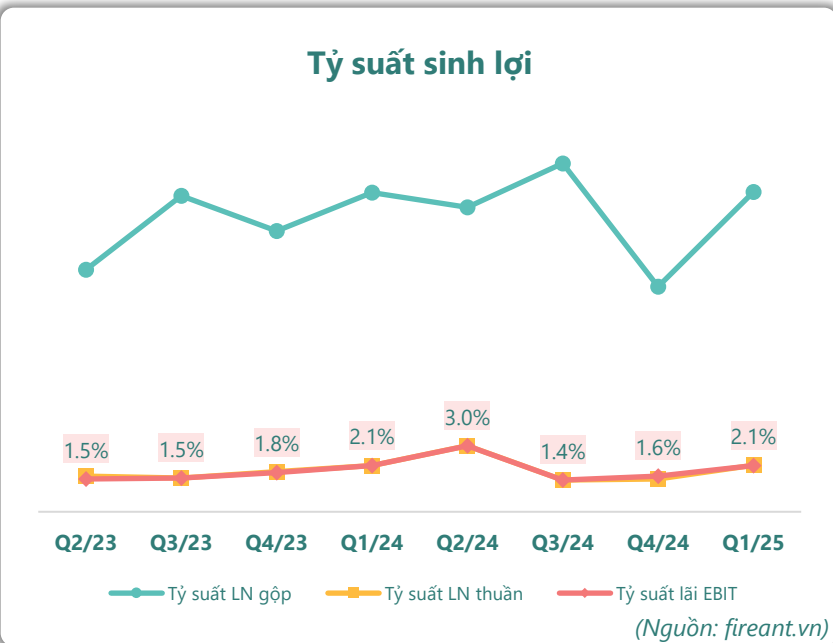
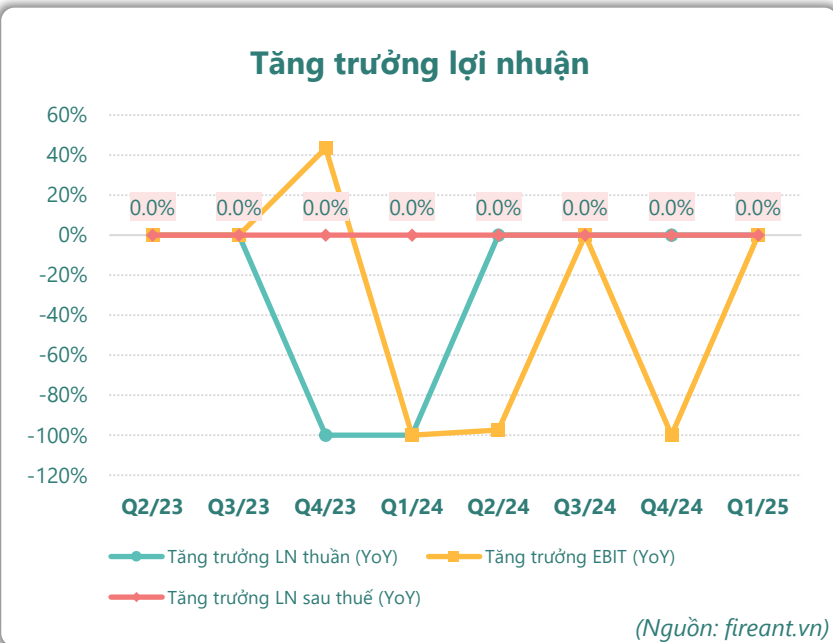
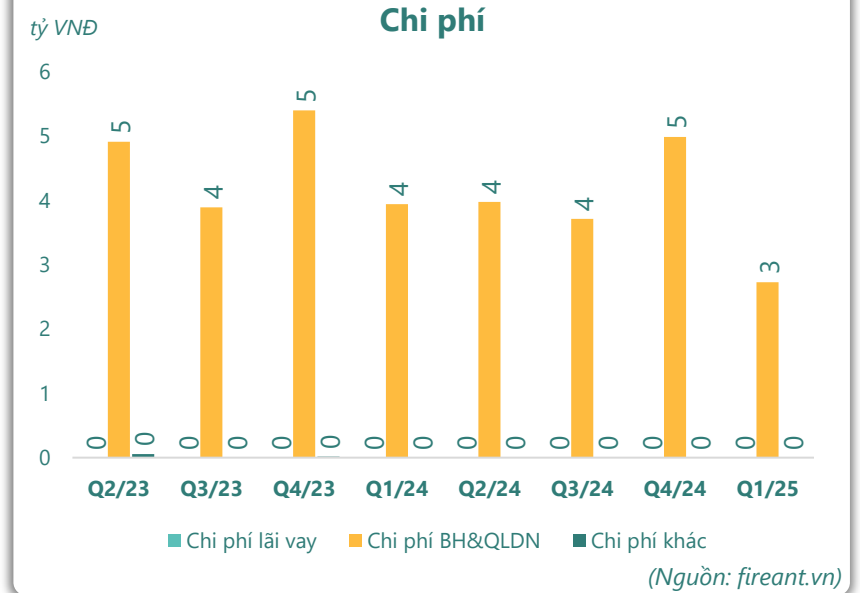
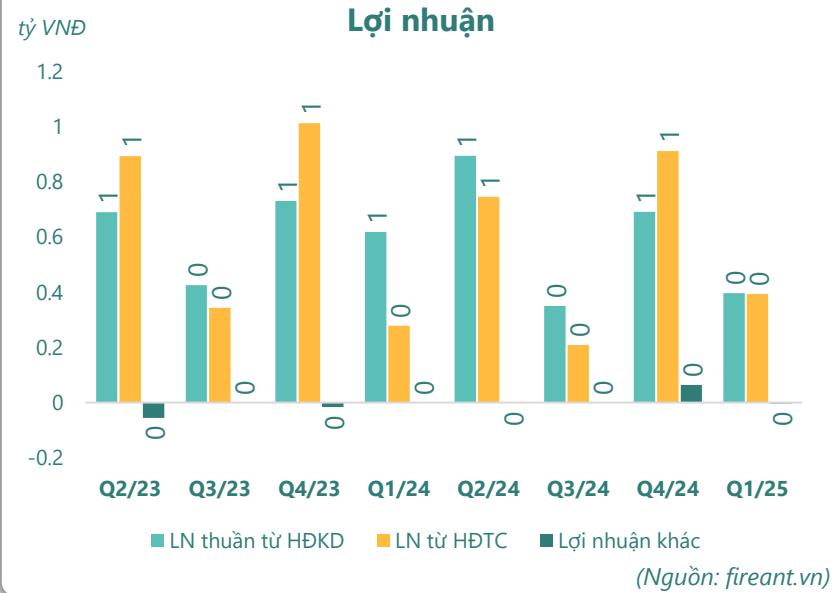
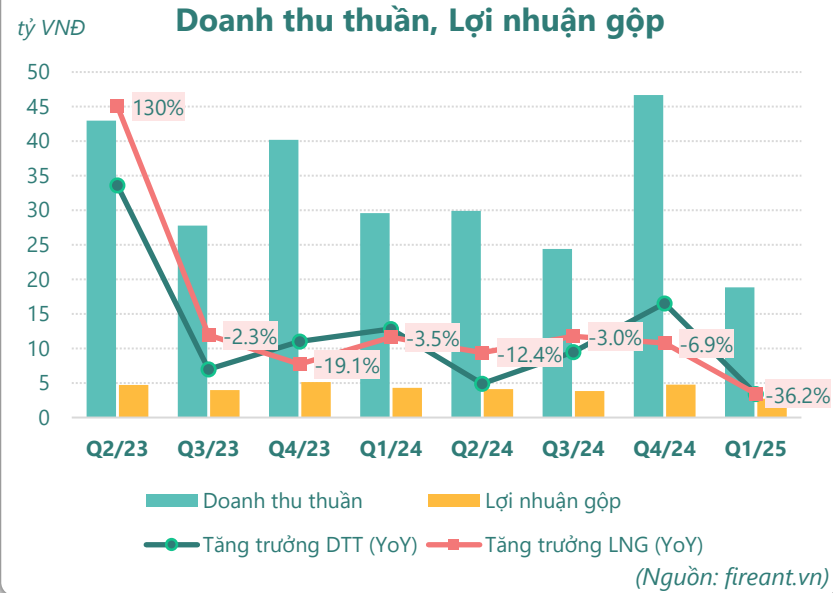
DT thuần 2024
131
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00 -6.8%

LN thuần 2024
2.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.23 9.7%

LN sau thuế 2024
3.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.86 38.9%



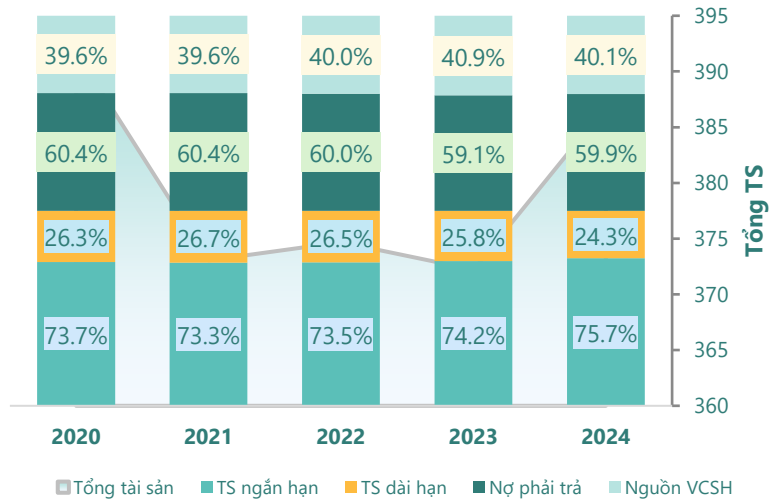
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

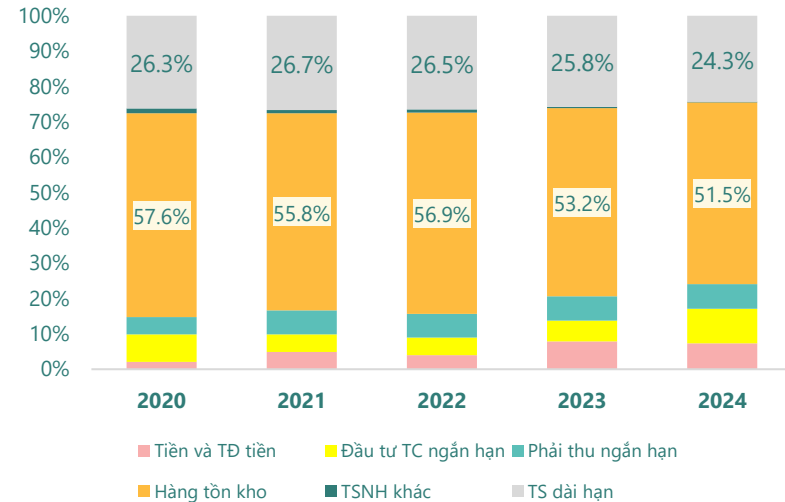
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

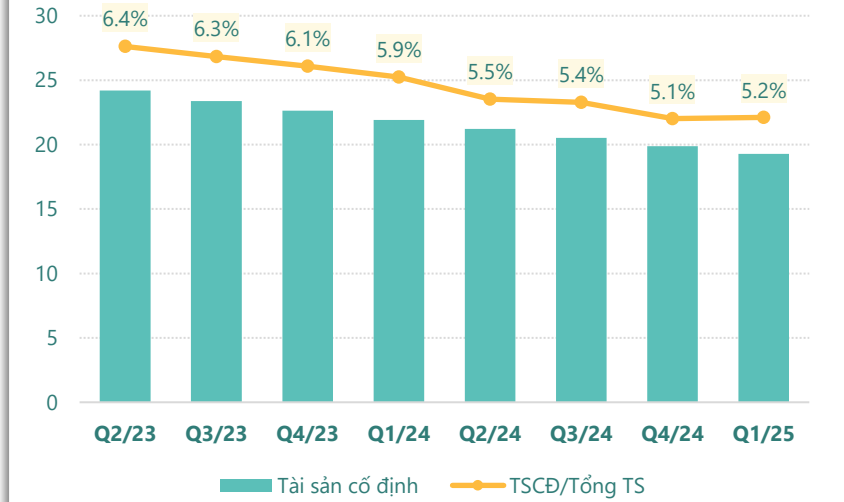
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

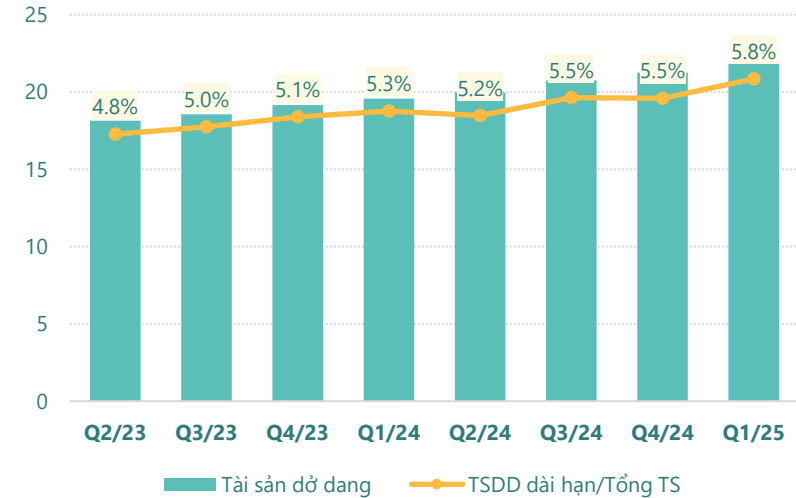
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

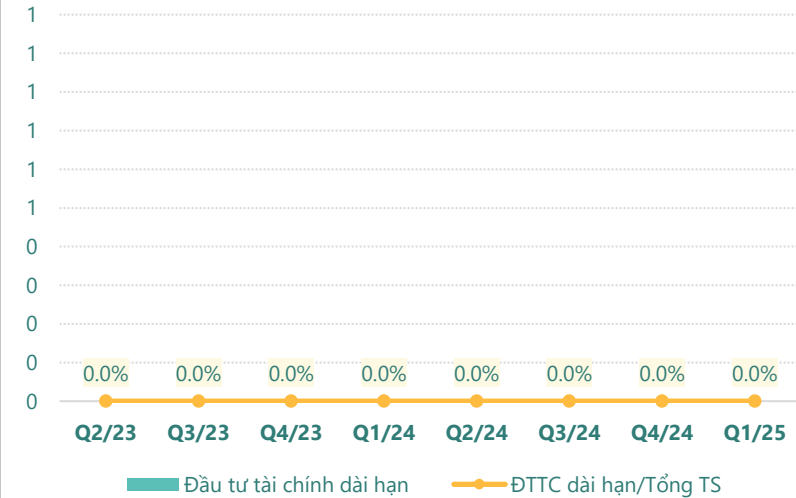
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

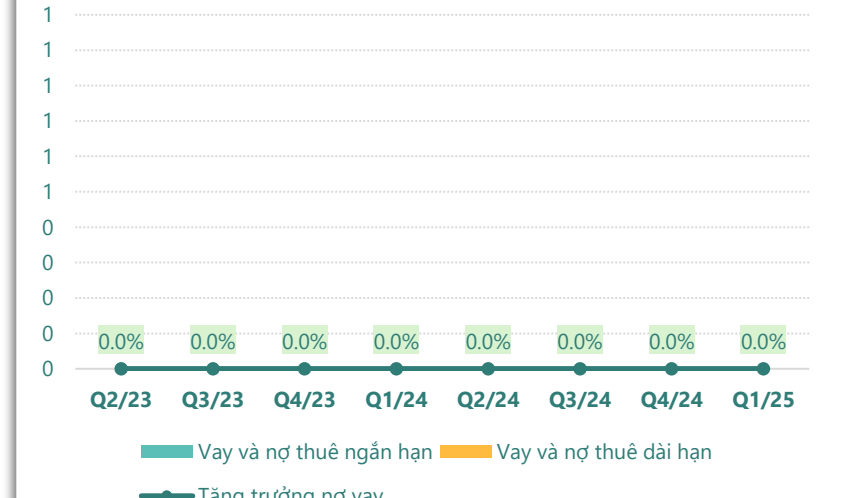
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

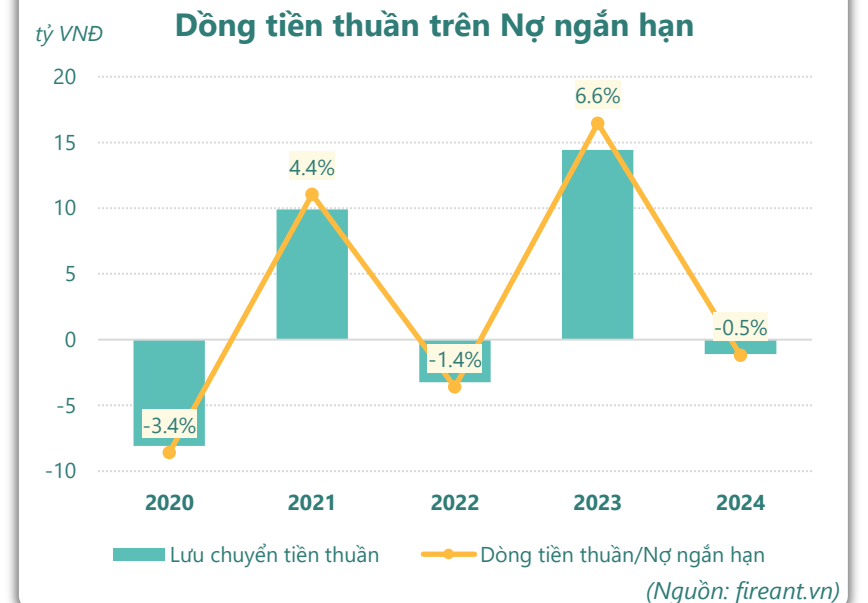
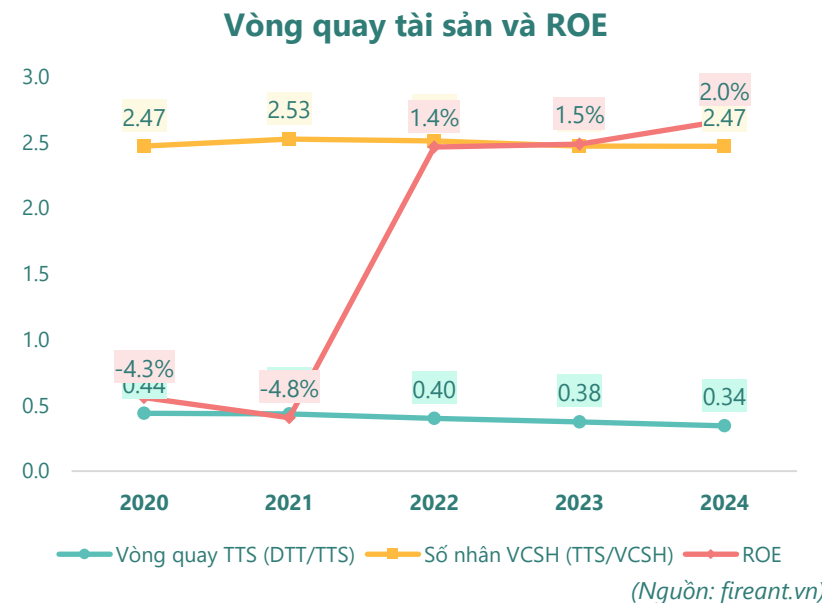
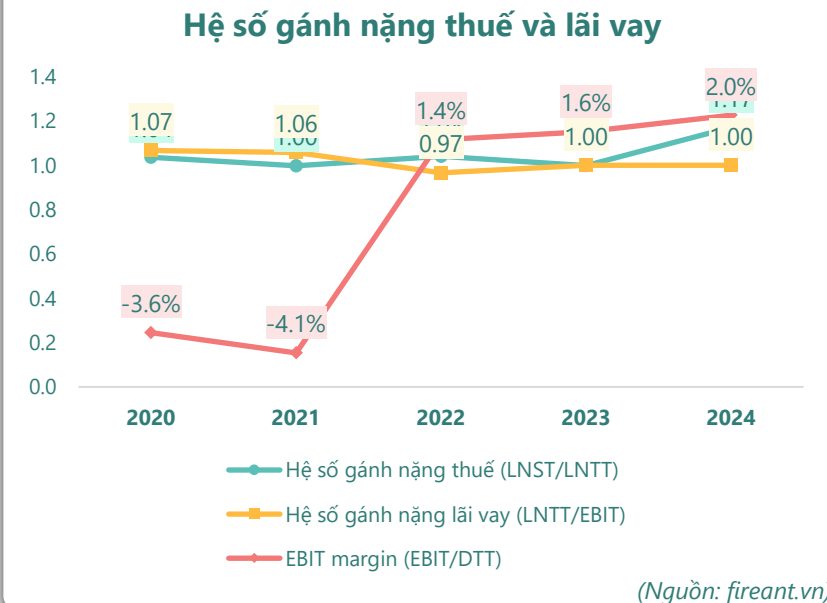
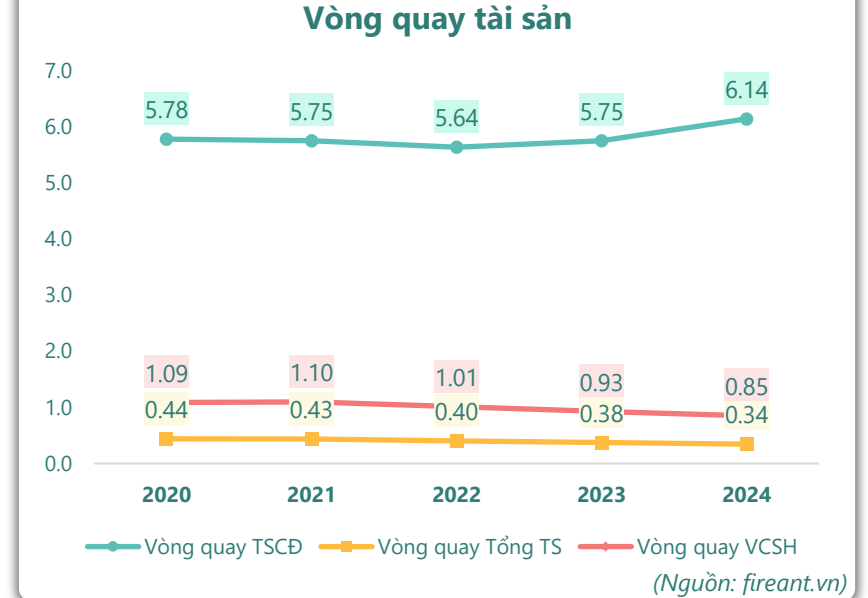
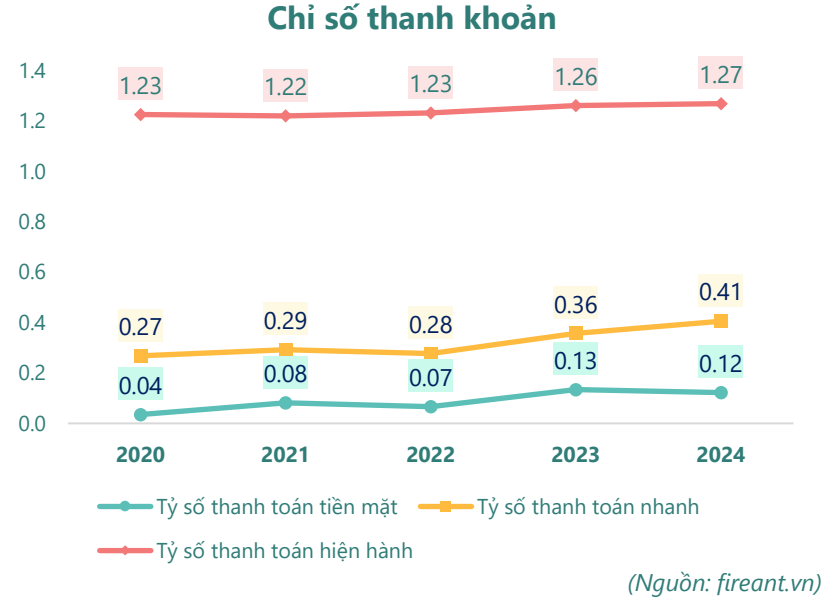
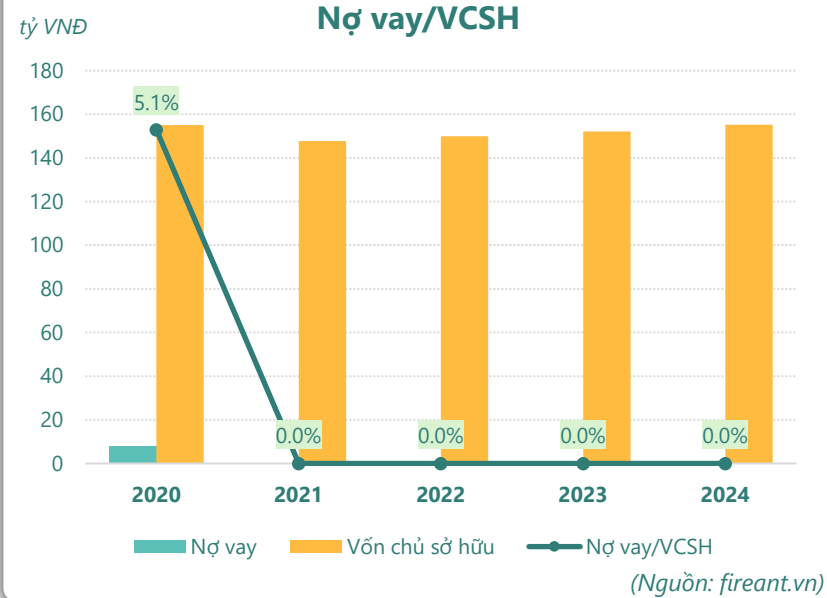
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	18.8	29.6	-36.4%	131	140	-6.8%
Giá vốn hàng bán	16.1	25.3	-36.4%	114	122	-6.8%
Lợi nhuận gộp	2.73	4.28	-36.2%	17.0	18.3	-6.6%
Doanh thu HĐTC	0.40	0.28	41.1%	2.18	2.62	-17.0%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.03	0.02	40.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.18	0.39	-54.4%	2.33	4.10	-43.2%
Chi phí QLDN	2.55	3.56	-28.3%	14.3	14.4	-0.8%
LN thuần từ HĐKD	0.40	0.62	-35.8%	2.56	2.33	9.7%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.06	-0.12	153%
LN trước thuế	0.39	0.62	-36.3%	2.62	2.21	18.4%
Lợi nhuận sau thuế	0.29	0.62	-53.5%	3.07	2.21	38.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.29	0.62	-53.5%	3.07	2.21	38.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.55	2.61	6.66	-1.30	7.12	-2.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	-6.37	-3.92	-6.33	0.43	2.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	21.6	29.4	25.6	28.4	20.8	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	7.76	-3.75	2.74	-7.64	7.55	0.13
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	0.02	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	29.4	25.6	28.4	20.8	28.3	28.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	374	387	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	280	293	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	28.4	28.3	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.0	38.0	-2.6%
Phải thu ngắn hạn	10.9	26.7	-59.2%
Hàng tồn kho	204	199	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.52	-36.8%
Tài sản dài hạn	93.6	94.1	-0.6%
Phải thu dài hạn	3.75	3.76	-0.3%
Tài sản cố định	19.3	19.9	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.8	21.2	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	48.7	49.2	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	219	232	-5.6%
Nợ ngắn hạn	218	231	-5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.53	14.1	-67.8%
Nợ dài hạn	1.00	1.01	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	155	0.2%
Vốn chủ sở hữu	155	155	0.2%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

